KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	-8.6%	-

2024

DT thuần **33,752** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 3,754 ▲ 12.5%

2024

LN gộp **6,762** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,253 ▲ 22.8%

2024

LN thuần **3,581** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 2,166 ▲ 153%

2024

LN sau thuế **2,669** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,805 ▲ 209%

2024

ROE **7.3%**

+/- YoY ▲ 5.8%

2024

ROA **3.0%**

+/- YoY ▲ 2.4%

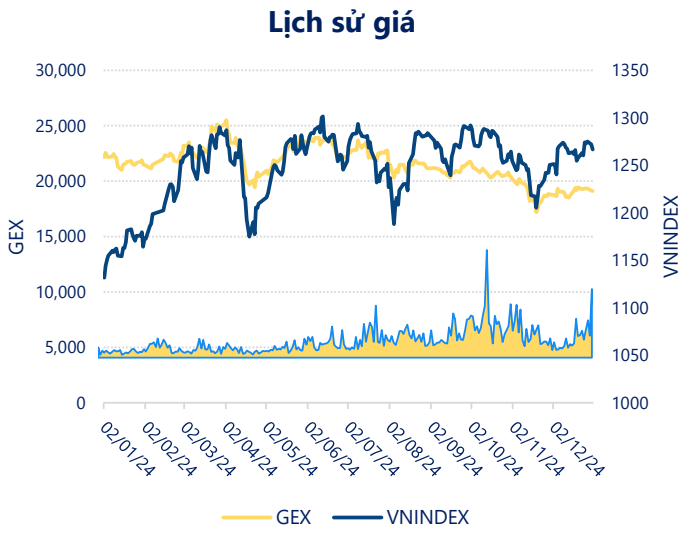

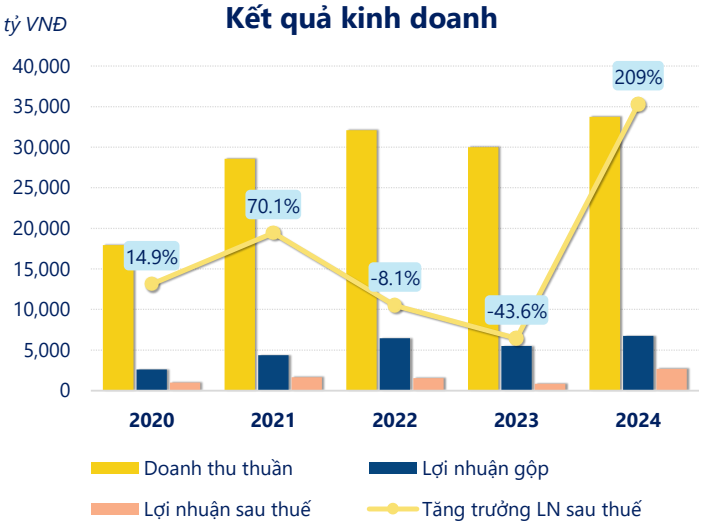

Kết quả kinh doanh **GEX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.5%** đạt **33,752** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 209%** đạt **2,669** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

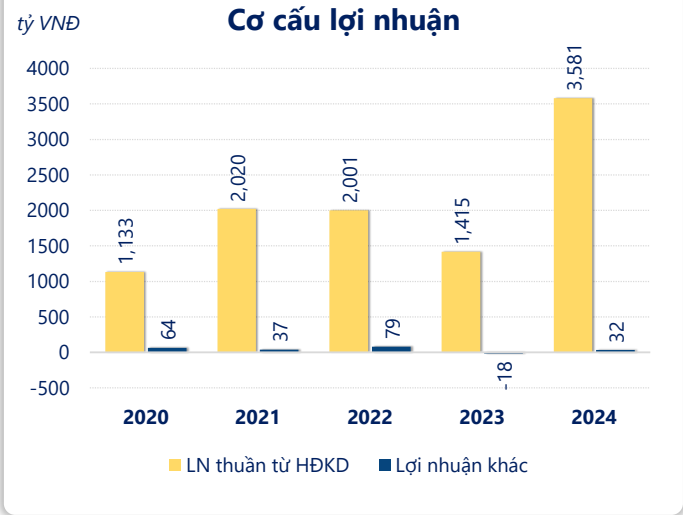

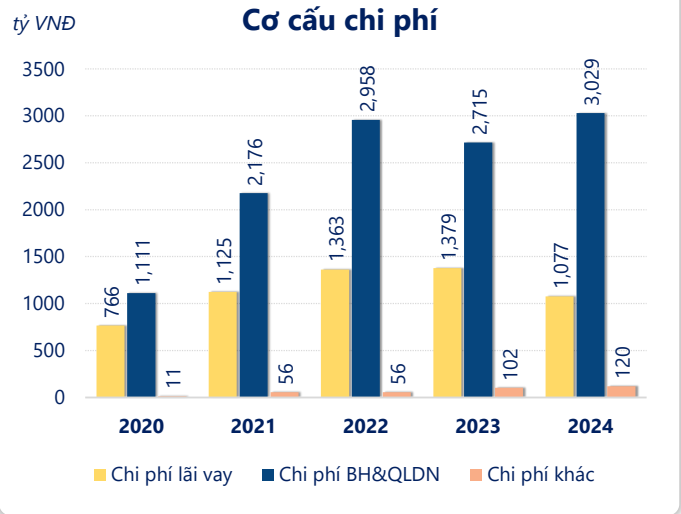

Năm **2024**, **GEX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3,581** tỷ đồng, **tăng lên 2,166** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,030 tỷ đồng) là 1,551 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1,077** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **3,029** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **120.2** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GEX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.35%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

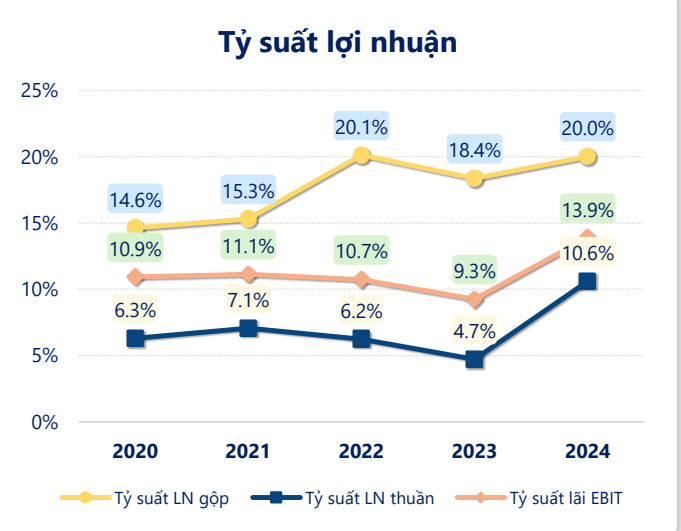

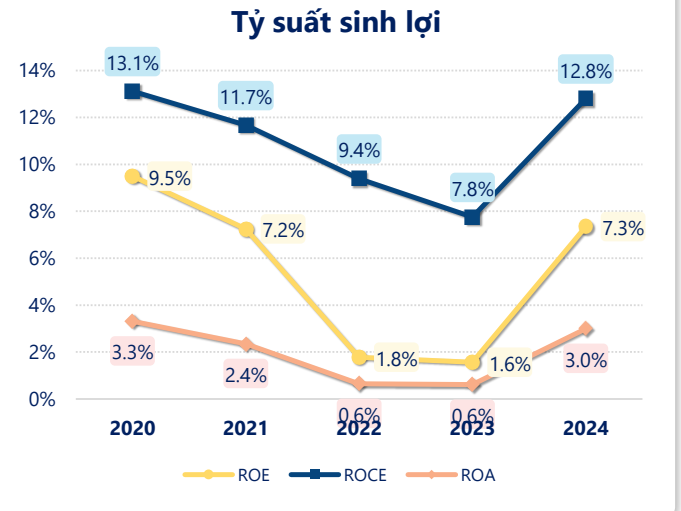

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**17,949**	**28,578**	**32,089**	**29,998**	**33,752**
Giá vốn hàng bán	15,322	24,205	25,631	24,489	26,990
Lợi nhuận gộp	**2,627**	**4,373**	**6,458**	**5,509**	**6,762**
Doanh thu HĐTC	697	1,168	731	450	1,500
Chi phí TC	1,120	1,575	2,266	1,889	1,690
Chi phí lãi vay	**766**	**1,125**	**1,363**	**1,379**	**1,077**
LN trong công ty LKLD	39.3	230	36.0	60.8	37.0
Chi phí bán hàng	470	887	1,290	1,141	1,279
Chi phí QLDN	641	1,289	1,668	1,575	1,750
LN thuần từ HĐKD	**1,133**	**2,020**	**2,001**	**1,415**	**3,581**
Lợi nhuận khác	64.5	37.3	79.5	-18.2	32.2
LN trước thuế	**1,197**	**2,057**	**2,081**	**1,397**	**3,613**
Lợi nhuận sau thuế	**980**	**1,666**	**1,532**	**864**	**2,669**
LNST của CĐ cty mẹ	**802**	**1,039**	**369**	**330**	**1,631**

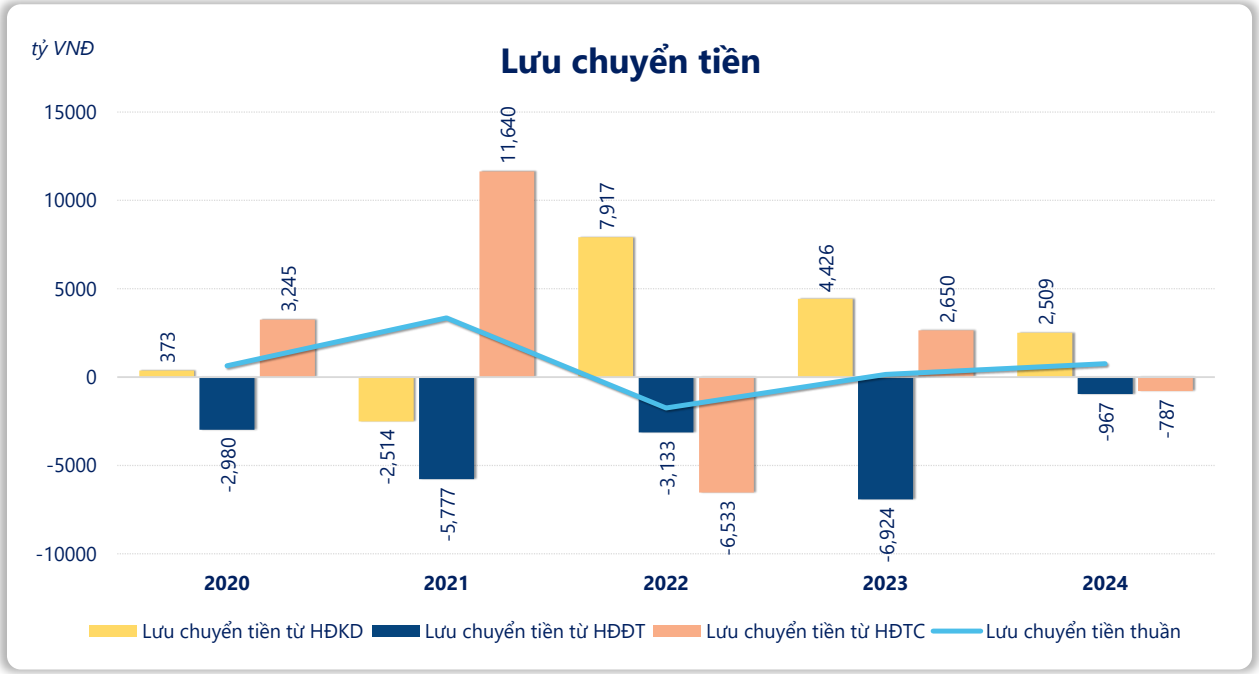

Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của GEX bằng **755.7** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (152.0 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **2,509** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-966.6** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **-786.9** tỷ đồng.